

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HƯƠNG SƠN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 30
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 30



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy Điện Hương Sơn tiền thân từ Dự Án Nhà máy Thủy Điện Hương Sơn được thành lập theo Quyết định số 50/2002/QĐ-BCN ngày 25 tháng 11 năm 2002 của Bộ Công Nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 3000333195 ngày 14 tháng 11 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tĩnh cấp và được thay đổi lần thứ 10 ngày 21 tháng 11 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Huy Hùng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 13/07/2016)
Ông Hoàng Minh Thuận	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 13/07/2016)
Ông Trần Công Hòe	Thành viên	
Bà Võ Thị Hoa	Thành viên	
Ông Hoàng Minh Thuận	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 13/07/2016)
Bà Nguyễn Thị Hà	Thành viên	

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là:

Ông Trần Công Hòe	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Bùi Văn Minh	Trưởng ban	
Ông Trịnh Xuân Mạnh	Thành viên	
Ông Nguyễn Doãn Hoa	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25/06/2016)
Bà Phan Thị Huế	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25/06/2016)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hằng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;

- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Tĩnh, ngày 10 tháng 08 năm 2016

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Trần Công Hòa

...C.T.
...Y
...H
...T
...TOA
SC
...T.P.

Số: 1733/2016/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn**

Chúng tôi đã soạn xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn được lập ngày 10 tháng 08 năm 2016, từ trang 6 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		23.223.681.902	25.364.084.070
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	9.069.381.819	7.220.238.919
111 1. Tiền		9.069.381.819	7.220.238.919
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		13.582.542.138	17.572.621.948
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	12.387.543.977	16.028.302.445
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		923.299.426	941.344.426
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	5	413.561.949	744.838.291
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(141.863.214)	(141.863.214)
140 IV. Hàng tồn kho	7	249.577.112	210.201.120
141 1. Hàng tồn kho		249.577.112	210.201.120
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		322.180.833	361.022.083
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	322.180.833	361.022.083
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		653.128.655.995	669.335.034.506
220 II. Tài sản cố định		636.746.613.240	654.290.638.137
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	636.696.781.321	654.222.973.586
222 - Nguyên giá		795.447.341.796	795.195.456.341
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(158.750.560.475)	(140.972.482.755)
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	49.831.919	67.664.551
228 - Nguyên giá		193.326.317	193.326.317
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(143.494.398)	(125.661.766)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	12.174.234.383	10.715.516.656
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		12.174.234.383	10.715.516.656
260 VI. Tài sản dài hạn khác		4.207.808.372	4.328.879.713
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	4.207.808.372	4.328.879.713
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		676.352.337.897	694.699.118.576

TS - C
TY
HỮU H
M T O
SC
M - TP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		393.036.780.912	428.029.134.698
310 I. Nợ ngắn hạn		169.680.532.451	80.372.886.237
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	10.020.539.511	13.818.826.509
313 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.192.187.318	4.390.436.604
314 3. Phải trả người lao động		123.218.944	1.073.264.731
315 4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	8.968.951.757	14.845.613.251
319 5. Phải trả ngắn hạn khác	16	45.553.659	214.663.880
320 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	147.330.081.262	46.030.081.262
330 II. Nợ dài hạn		223.356.248.461	347.656.248.461
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	223.356.248.461	347.656.248.461
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		283.315.556.985	266.669.983.878
410 I. Vốn chủ sở hữu	17	283.315.556.985	266.669.983.878
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		285.620.000.000	285.620.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		285.620.000.000	285.620.000.000
421 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.304.443.015)	(18.950.016.122)
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(18.950.016.122)	(34.923.582.338)
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		16.645.573.107	15.973.566.216
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		676.352.337.897	694.699.118.576

Người lập biểu ↓

Nguyễn Văn Hiệp

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hiệp

Hà Tĩnh, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trần Công Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2016	năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	66.131.238.309	70.814.843.437
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		66.131.238.309	70.814.843.437
11	4. Giá vốn hàng bán	20	25.642.855.436	25.736.478.159
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		40.488.382.873	45.078.365.278
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		18.666.179	13.018.448
22	7. Chi phí tài chính	21	18.181.284.593	20.002.230.291
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		18.177.369.898	19.951.283.127
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	5.465.794.402	6.202.679.367
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16.859.970.057	18.886.474.068
31	10. Thu nhập khác	23	-	163.663.637
32	11. Chi phí khác	24	214.396.950	4.627.503
40	12. Lợi nhuận khác		(214.396.950)	159.036.134
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.645.573.107	19.045.510.202
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	-	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>16.645.573.107</u>	<u>19.045.510.202</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	583	667

Người lập biểu ↓

Nguyễn Văn Hiệp

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hiệp

Hà Tĩnh, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trần Công Hòa

0011
CÒN
CHÍNH
TẮNG K
A/
DANKH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		16.645.573.107	19.045.510.202
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		17.795.910.352	17.804.527.386
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(18.666.179)	(176.682.085)
06	- Chi phí lãi vay		18.177.369.898	19.951.283.127
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		52.600.187.178	56.624.638.630
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		3.990.079.810	(170.090.295)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(39.375.992)	(507.225.120)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(6.865.692.292)	(29.282.865.981)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		159.912.591	(1.203.649.882)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(23.304.031.392)	(20.039.193.981)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		26.541.079.903	5.421.613.371
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.710.603.182)	(3.676.746.739)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	180.030.001
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		18.666.179	13.018.448
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.691.937.003)	(3.483.698.290)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu đi vay		-	32.586.253.448
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(23.000.000.000)	(29.667.589.092)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(23.000.000.000)	2.918.664.356
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.849.142.900	4.856.579.437
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		7.220.238.919	2.110.461.934
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	9.069.381.819	6.967.041.371

Người lập biểu

Nguyễn Văn Hiệp

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hiệp

Hà Tĩnh, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trần Công Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy Điện Hương Sơn tiền thân từ Dự Án Nhà máy Thủy Điện Hương Sơn được thành lập theo Quyết định số 50/2002/QĐ-BCN ngày 25 tháng 11 năm 2002 của Bộ Công Nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 3000333195 ngày 14 tháng 11 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tĩnh cấp và được thay đổi lần thứ 10 ngày 21 tháng 11 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty tại xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 285.620.000.000 VND (Hai trăm tám mươi lăm tỷ sáu trăm hai mươi triệu đồng chẵn), tương đương với 28.562.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh điện (thủy điện).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, sản xuất kinh doanh điện).

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Sản lượng điện bán ra trong 6 tháng đầu năm 2016 cao hơn so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, do việc áp dụng giá tạm thanh toán bằng 80% Biểu phí tránh được năm 2016 (xem chi tiết tại Thuyết minh số 30 trong Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ) nên doanh thu bán hàng kỳ này giảm 7,08% so với cùng kỳ năm trước. Theo thỏa thuận với Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc, giá bán điện chính thức sẽ được xác định tại thời điểm 31/12/2016, các điều chỉnh về doanh thu bán hàng do ảnh hưởng của giá bán điện sẽ được Công ty thực hiện vào thời điểm này.

Tại ngày 30/06/2016, nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn số tiền là 146.456.850.549 VND. Tuy nhiên, từ các số liệu báo cáo về kết quả kinh doanh năm trong năm 2015 và 06 tháng đầu năm 2016 cho thấy kế hoạch kinh doanh của Công ty là khả quan và sẽ đem lại dòng tiền thu từ hoạt động kinh doanh đảm bảo cho Công ty có thể thanh toán các khoản nợ tới hạn trong 12 tháng tới. Đồng thời, trong tháng 06 năm 2016, Công ty đã làm việc với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh để được cơ cấu lại khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 09/HĐTD/2004 ngày 20/04/2004, dự kiến khoản vay này sẽ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ đến năm 2024 với mức trả nợ gốc định kỳ là 7.000.000.000 VND/quý, thay vì mức 52.400.000.000 VND/quý như quý I và quý II năm 2017 nhằm phù hợp với tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Việc cơ cấu lại khoản nợ sẽ hoàn thành trong tháng 08/2016. Do đó, Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập dựa trên cơ sở giả định về hoạt động liên tục là hoàn toàn phù hợp với tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch: khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đối với khoản mục phân loại là tài sản là áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

01/07/16
CỘ
TỔNG KẾ
A.A
DANH MỤC

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả như: trích trước tiền thưởng, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.



2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Phần mềm máy vi tính	06 năm
- TSCĐ vô hình khác	07 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	-	-	22.275.339	-
Phải thu các nhà thầu do chênh lệch quyết toán dự án "Nhà máy Thủy điện Hương Sơn 1"	302.296.122	-	302.296.122	-
Tạm ứng	107.129.391	-	418.130.671	-
Phải thu khác	4.136.436	-	2.136.159	-
	413.561.949	-	744.838.291	-

6 . NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu				
- Công ty TNHH MTV Triển khai và Xây dựng Mỏ địa chất	24.675.214	-	24.675.214	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Gia Nguyễn	117.188.000	-	117.188.000	-
	141.863.214	-	141.863.214	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.802.078	-	16.945.640	-
Công cụ, dụng cụ	244.775.034	-	193.255.480	-
	249.577.112	-	210.201.120	-

8 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản		
Nhà máy Thủy điện Hương Sơn 2 (i)	12.174.234.383	10.715.516.656
	<u><u>12.174.234.383</u></u>	<u><u>10.715.516.656</u></u>

(i): Dự án Nhà máy Thủy điện Hương Sơn 2 được triển khai theo nội dung phê duyệt tại Công văn số 1677/CV-NLDK ngày 09/04/2004 của Bộ Công Nghiệp về quy hoạch bậc thang thủy điện sông Nậm Chốt và Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án Thủy điện Hương Sơn 2; Quyết định số 3454/QĐ-BCN ngày 18/10/2005 của Bộ Công Nghiệp về việc phê duyệt Quy hoạch Thủy điện nhỏ toàn quốc; Văn bản số 786/UBND-TM1 ngày 22/03/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh về việc Bổ sung Thủy điện Hương Sơn 2 vào quy hoạch Thủy điện vừa và nhỏ toàn quốc và Quyết định số 2668/QĐ-BCT ngày 20/05/2010 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt bổ sung Quy hoạch Thủy điện nhỏ toàn quốc. Đến thời điểm hiện tại, dự án này đã hoàn thành xong giai đoạn khảo sát và đang tiếp tục thực hiện các giai đoạn tiếp theo. Dự kiến Dự án sẽ khởi công xây dựng vào cuối năm 2016.

11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	626.877.769,083	167.035.619,799	834.784,095	447.283,364	795.195.456,341
- Mua trong kỳ	-	219.909,091	-	31.976,364	251.885,455
Số dư cuối kỳ	626.877.769,083	167.255.528,890	834.784,095	479.259,728	795.447.341,796
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	109.386.476,229	30.767.235,105	533.244,870	285.526,551	140.972.482,755
- Khấu hao trong kỳ	13.853.960,928	3.852.957,814	41.739,204	29.419,774	17.778.077,720
Số dư cuối kỳ	123.240.437,157	34.620.192,919	574.984,074	314.946,325	158.750.560,475
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	517.491.292,854	136.268.384,694	301.539,225	161.756,813	654.222.973,586
Tại ngày cuối kỳ	503.637.331,926	132.635.335,971	259.800,021	164.313,403	636.696.781,321

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 633.128.497,482 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 281.267.000 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 105.566.999 VND

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	40.000.000	153.326.317	193.326.317
Số dư cuối kỳ	40.000.000	153.326.317	193.326.317
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	18.333.344	107.328.422	125.661.766
- Khấu hao trong kỳ	6.666.672	11.165.960	17.832.632
Số dư cuối kỳ	25.000.016	118.494.382	143.494.398
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	21.666.656	45.997.895	67.664.551
Tại ngày cuối kỳ	14.999.984	34.831.935	49.831.919

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	322.180.833	322.180.833
Các khoản khác	-	38.841.250
	322.180.833	361.022.083
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ	190.124.823	148.356.384
Chi phí tư vấn lựa chọn phương án bán điện	-	56.923.444
Chi phí trồng rừng thay thế (i)	3.995.500.099	4.083.961.355
Chi phí khác	22.183.450	39.638.530
	4.207.808.372	4.328.879.713

(i) Đây là chi phí Công ty phải trả cho Quỹ đầu tư phát triển rừng về việc trồng rừng thay thế trên diện tích rừng chuyển đổi mục đích sử dụng để xây dựng nhà máy thủy điện Hương Sơn. Chi phí này được phân bổ theo thời gian của dự án căn cứ vào Nghị quyết HĐQT số 01/HS-HĐQT-NQ của Hội đồng quản trị ngày 20/01/2014.

12 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Tổng Công ty Sông Đà (I)	2.040.081.262	2.040.081.262	-	-	2.040.081.262	2.040.081.262
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Mỹ Đình	43.990.000.000 8.000.000.000	43.990.000.000 8.000.000.000	124.300.000.000 8.000.000.000	23.000.000.000 4.000.000.000	145.290.000.000 12.000.000.000	145.290.000.000 12.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Hà Nội	8.000.000.000	8.000.000.000	11.500.000.000	5.000.000.000	14.500.000.000	14.500.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	27.990.000.000	27.990.000.000	104.800.000.000	14.000.000.000	118.790.000.000	118.790.000.000
	46.030.081.262	46.030.081.262	124.300.000.000	23.000.000.000	147.330.081.262	147.330.081.262
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Mỹ Đình (II)	48.667.272.684	48.667.272.684	-	4.000.000.000	44.667.272.684	44.667.272.684
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Hà Nội (III)	55.986.934.661	55.986.934.661	-	5.000.000.000	50.986.934.661	50.986.934.661
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (IV)	286.992.041.116	286.992.041.116	-	14.000.000.000	272.992.041.116	272.992.041.116
	391.646.248.461	391.646.248.461	-	23.000.000.000	368.646.248.461	368.646.248.461
Kh khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(43.990.000.000)	(43.990.000.000)	(124.300.000.000)	(23.000.000.000)	(145.290.000.000)	(145.290.000.000)
Kh khoản đến hạn trả sau 12 tháng	347.656.248.461	347.656.248.461			223.356.248.461	223.356.248.461

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.822.989.273	6.381.201.602	7.089.638.380	-	2.114.552.495
Thuế thu nhập cá nhân	-	22.852.148	72.266.115	93.485.548	-	1.632.715
Thuế tài nguyên	-	1.009.066.220	2.337.422.813	2.600.309.934	-	746.179.099
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	5.289.651	-	1.521.242	-	3.768.409
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	530.239.312	751.746.750	955.931.462	-	326.054.600
	-	4.390.436.604	9.542.637.280	10.740.886.566	-	3.192.187.318

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	8.668.951.757	13.795.613.251
- Chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng	5.214.895.625	10.570.255.538
- Chi phí lãi vay phải trả Tổng công ty Sông Đà	3.454.056.132	3.225.357.713
Chi phí trích trước thường hoàn thành Dự án bán CERs - Giảm phát thải cho RWE Power AG và thường tết nguyên đán 2016	300.000.000	1.050.000.000
	8.968.951.757	14.845.613.251

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	30.059.850	14.663.880
Bảo hiểm xã hội	15.493.809	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	200.000.000
	45.553.659	214.663.880

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	285.620.000.000	(34.923.582.338)	250.696.417.662
Lãi trong kỳ trước	-	19.045.510.202	19.045.510.202
Số dư cuối kỳ trước	285.620.000.000	(15.878.072.136)	269.741.927.864
Số dư đầu kỳ này	285.620.000.000	(18.950.016.122)	266.669.983.878
Lãi trong kỳ này	-	16.645.573.107	16.645.573.107
Số dư cuối kỳ này	285.620.000.000	(2.304.443.015)	283.315.556.985

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Sông Đà	166.710.500.000	58,37	170.465.500.000	59,68
Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh	56.400.000.000	19,75	56.400.000.000	19,75
Tổng Công ty Cơ khí và Xây dựng	1.189.390.000	0,42	3.304.390.000	1,16
Các cổ đông khác	61.320.110.000	21,47	55.450.110.000	19,41
	285.620.000.000	100,00	285.620.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	285.620.000.000	285.620.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	285.620.000.000	285.620.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.562.000	28.562.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.562.000	28.562.000
- Cổ phiếu phổ thông	28.562.000	28.562.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.562.000	28.562.000
- Cổ phiếu phổ thông	28.562.000	28.562.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2016	01/01/2016
- USD	290,60	297,20
- EUR	282,46	41.787,77

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Doanh thu cung cấp điện	66.131.238.309	70.814.843.437
	<u>66.131.238.309</u>	<u>70.814.843.437</u>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Giá vốn điện thương phẩm	25.642.855.436	25.736.478.159
	<u>25.642.855.436</u>	<u>25.736.478.159</u>

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lãi tiền vay	18.177.369.898	19.951.283.127
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.914.695	50.947.164
	18.181.284.593	20.002.230.291

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.223.229	44.912.942
Chi phí nhân công	2.247.656.201	2.416.209.041
Chi phí khấu hao tài sản cố định	337.475.100	275.767.940
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	53.699.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.136.351.480	460.826.190
Chi phí khác bằng tiền	1.710.088.392	2.951.264.254
	5.465.794.402	6.202.679.367

23 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	163.663.637
	-	163.663.637

24 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Các khoản bị phạt chậm nộp thuế	31.213.950	-
Các khoản khác	183.183.000	4.627.503
	214.396.950	4.627.503

2011
 CÔNG
 TÁC NHẬP
 SÁCH K
 A
 DAN K

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	16.645.573.107	19.045.510.202
Các khoản điều chỉnh tăng	116.213.950	286.627.503
- Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	116.213.950	286.627.503
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(614.790.000)
- Khác	-	(614.790.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	16.761.787.057	18.717.347.705
Kết chuyển lỗ năm trước	(13.136.137.446)	(18.717.347.705)
Thu nhập tính thuế TNDN	3.625.649.611	-
Chi phí thuế TNDN (thuế suất 10%)	362.564.961	-
Thuế TNDN được miễn thuế	(362.564.961)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	16.645.573.107	19.045.510.202
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16.645.573.107	19.045.510.202
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	28.562.000	28.562.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	583	667

Do đang lỗ lũy kế, Công ty không thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016.

CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	400.718.406	614.330.424
Chi phí nhân công	4.877.427.144	5.198.354.613
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.795.910.352	17.804.527.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.547.383.183	2.966.081.578
Chi phí khác bằng tiền	2.487.210.753	5.355.863.525
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	31.108.649.838	31.939.157.526

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.069.381.819	-	7.220.238.919	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.801.105.926	(141.863.214)	16.773.140.736	(141.863.214)
	21.870.487.745	(141.863.214)	23.993.379.655	(141.863.214)

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	370.686.329.723	393.686.329.723
Phải trả người bán, phải trả khác	10.066.093.170	14.033.490.389
Chi phí phải trả	8.968.951.757	14.845.613.251
	389.721.374.650	422.565.433.363

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và tương đương tiền	9.069.381.819	-	-	9.069.381.819
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.659.242.712	-	-	12.659.242.712
	21.728.624.531	-	-	21.728.624.531
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và tương đương tiền	7.220.238.919	-	-	7.220.238.919
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.631.277.522	-	-	16.631.277.522
	23.851.516.441	-	-	23.851.516.441

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	147.330.081.262	223.356.248.461	-	370.686.329.723
Phải trả người bán, phải trả khác	10.066.093.170	-	-	10.066.093.170
Chi phí phải trả	8.968.951.757	-	-	8.968.951.757
	166.365.126.189	223.356.248.461	-	389.721.374.650
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	46.030.081.262	347.656.248.461	-	393.686.329.723
Phải trả người bán, phải trả khác	14.033.490.389	-	-	14.033.490.389
Chi phí phải trả	14.845.613.251	-	-	14.845.613.251
	74.909.184.902	347.656.248.461	-	422.565.433.363

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	32.586.253.448

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(23.000.000.000)	(29.667.589.092)

30 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Văn bản số 403/BCT-ĐTĐL ngày 14/01/2016 của Bộ Công thương và Phụ lục sửa đổi, bổ sung số 02 của Hợp đồng mua điện số 122/EVNNPC-B9 ngày 01/11/2013 giữa Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc (bên mua điện) và Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (bên bán điện), Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn được tạm thanh toán theo giá bán điện tính bằng 80% giá trên Biểu phí tránh được năm 2016.

Giá mua điện năm 2016 của Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc sẽ phụ thuộc vào việc vận hành Nhà máy Thủy điện Hương Sơn 2. Trường hợp đến ngày 31/12/2016, Nhà máy Thủy điện Hương Sơn 2 đã được đưa vào vận hành thương mại, Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn được thanh toán 100% theo Biểu phí tránh được cho phần sản lượng điện từ ngày 01/01/2016 trở đi. Trường hợp đến ngày 31/12/2016, Nhà máy thủy điện Hương Sơn 2 chưa đưa vào vận hành thương mại, Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn sẽ thực hiện đàm phán lại giá điện với Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc theo quy định tại thông tư số 56/2014/TT-BTC hoặc các văn bản thay thế.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất điện (thủy điện), đồng thời chỉ phát sinh trên địa bàn huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Trả gốc vay ngắn hạn		
- Tổng Công ty Sông Đà	-	8.786.179.015
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh	-	2.000.000.000
Lãi vay		
- Tổng Công ty Sông Đà	228.698.419	390.824.239
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh	-	29.333.333



Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
- Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh	Cổ đông lớn của Công ty	615.817.062	615.817.062
- Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	11.405.000	4.200.000
Phải trả người bán ngắn hạn			
- Công ty cổ phần Sông Đà 10	Cùng Công ty mẹ	1.444.747.747	1.444.747.747
- Công ty cổ phần Sông Đà 2	Công ty liên kết của Công ty mẹ	404.940.500	604.940.500
- Công ty Cổ phần Sông Đà 12	Công ty liên kết của Công ty mẹ	286.140.999	286.140.999
- Công ty TNHH Tư vấn Sông Đà - Ucrin	Công ty liên kết của Công ty mẹ	839.817.633	939.817.633
- Công ty cổ phần SOMECO Sông Đà	Cùng Công ty mẹ	149.815.528	149.815.528
- Công ty TNHH Tư vấn Sông Đà	Cùng Công ty mẹ	317.881.697	317.881.697
Vay ngắn hạn			
- Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	2.040.081.262	2.040.081.262
Lãi vay phải trả			
- Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	3.454.056.132	3.225.357.713
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị		420.580.999	449.000.000

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Người lập biểu 

Kế toán trưởng

Hà Tĩnh, ngày 10 tháng 08 năm 2016
Tổng Giám đốc






Nguyễn Văn Hiệp

Nguyễn Văn Hiệp

Trần Công Hòe